KHÁM VÚ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Kỹ năng** | **Thực hiện** | **Nhận định** |
| NHÌN | | | |
| 1 | Quan sát vú | Bệnh nhân ngồi, 2 tay buông thõng. Giơ tay hoặc chống tay vào hông khi cần thiết. | Đánh giá sự đối xứng 2 núm vú, hình dạng, kích thước, màu sắc da, sự co rút da vú, những bất thường như quầng vú. |
| SỜ | | | |
| 1 | Khám hạch | Tư thế như ngồi, cơ ngực thư giãn. Tay người khám đỡ tay bệnh nhân dùng đầu ngón tay khám nhẹ nhàng thành ngực và hố nách để tìm hạch. | Nhận định số lượng, mật độ, di động của hạch và khả năng dính với tổ chức xung quanh. |
| 2 | Khám vú | Bệnh nhân nằm ngửa, ngực để trần, dùng một gối mềm kê dưới vai bên vú được khám. Sờ nắn bằng đầu ngón tay qua các động tác day nhẹ nhàng di chuyển theo chiều kim đồng hồ từ 1/4 này đến 1/4 khác của vú và vùng trung tâm. Khi khám đến nửa vú trong thì bệnh nhân nên giơ cánh tay bên đó quá đầu để căng cơ ngực tạo mặt phẳng dưới vú để dễ khám. | Khả năng ác tính của vú khi mật độ cứng, ranh giới không rõ rang, xu hướng dính vào các mô lân cận và kém di động. |
| 3 | Khám tiết dịch |  | Đánh giá dịch một bên hay cả hai bên, màu sắc đục như sữa hay đục vàng như mủ, nâu đỏ hay máu tươi. |
| GÕ  Không được sử dụng trong lâm sàng. | | | |
| NGHE  Không được sử dụng trong lâm sàng. | | | |